

三、语音 Pronunciation



第一部分 Part I

第1题：听录音，选择听到的词语

Question 1: Listen to the recording and choose the words / phrases you hear.

- | | |
|------------------------------|-------------------------------|
| (1) huǒchēzhàn — fēijīchǎng | (2) wàizǔmǔ — dàxuésēng |
| (3) dàshǐguǎn — fāngbiànmiàn | (4) diànyǐngyuàn — Jiǎnpǔzhài |
| (5) nǚpéngyou — xiǎo háizi | (6) yǒu yìsi — méi yìsi |
| (7) duō zhe ne — máng zhe ne | (8) rénjia de — hútu le |

第二部分 Part II

第2题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Question 2: Listen to the recording and pay attention to the stress in each word / phrase. Then read after the recording.

- | | | | |
|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| túshūguǎn
(1) 图书馆 | wàijiāoguān
(2) 外交官 | Shìjièbēi
(3) 世界杯 | tíngchēfèi
(4) 停车费 |
| wǒ de ne
(5) 我的呢 | fán zhe ne
(6) 烦着呢 | è de huāng
(7) 饿得慌 | dǔ de huāng
(8) 堵得慌 |
| fúwùyuán
(9) 服务员 | bàngōngshì
(10) 办公室 | bówùguǎn
(11) 博物馆 | bīngqílín
(12) 冰淇淋 |
| yǒu dàolǐ
(13) 有道理 | hǎo péngyou
(14) 好朋友 | xiǎo háizi
(15) 小孩子 | hǎo dōngxi
(16) 好东西 |

看图选择正确的量词：

Choose the correct collective nouns:

条

匹

朵

把

件

辆

本



— 衣服 — 裙子 — 椅子 — 车



— 书 — 花 — 马

过	取	绿	窗	美	与	虑	求	她	龙
黄	瓶	牛	狗	楚	红	或	马	旅	入
刀	蛇	地	钟	酸	没	永	厅	甜	道
然	冬	散	验	鸡	调	棵	擦	并	研
鼠	熟	另	姐	数	释	卫	压	全	签
吧	以	鼻	丢	败	区	着	网	诉	格
向	脚	猪	信	密	羊	料	及	篇	乱
籍	妹	蛇	款	北	画	序	司	天	琴
双	阴	遇	骄	虎	兔	马	熟	书	饭
部	惜	邀	印	亲	宜	忙	里	博	菜

Hints:

(1) 鼠 (2) 牛 (3) 虎 (4) 兔 (5) 龙 (6) 蛇 (7) 马 (8) 羊 (9) 蛇 (10) 鸡 (11) 狗 (12) 猪